

**204** Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non  
*Number of schools, classes/groups of children and classrooms  
of preschool education*

|                                                                                      | Năm học - School year |               |               |               |               |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                      | 2013                  | 2014          | 2015          | 2016          | 2017          |
|                                                                                      | 2014                  | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
| <b>Số trường học (Trường)</b><br><i>Number of schools (School)</i>                   | <b>138</b>            | <b>143</b>    | <b>149</b>    | <b>153</b>    | <b>156</b>    |
| Công lập - Public                                                                    | 123                   | 124           | 130           | 134           | 135           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                          | 15                    | 19            | 19            | 19            | 21            |
| <b>Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm)</b><br><i>Number of classes (Class/group)</i>          | <b>1.315</b>          | <b>1.496</b>  | <b>1.516</b>  | <b>1.577</b>  | <b>1.650</b>  |
| Công lập - Public                                                                    | 1.234                 | 1.255         | 1.303         | 1.375         | 1.356         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                          | 81                    | 241           | 213           | 202           | 294           |
| <b>Số phòng học (Phòng)</b><br><i>Number of classrooms (Classroom)</i>               | <b>1.370</b>          | <b>1.407</b>  | <b>1.540</b>  | <b>1.875</b>  | <b>1.981</b>  |
| Công lập - Public                                                                    | 1.262                 | 1.269         | 1.342         | 1.533         | 1.574         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                          | 108                   | 138           | 198           | 342           | 407           |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100)</i> |                       |               |               |               |               |
| <b>Số trường học (Trường)</b><br><i>Number of schools (School)</i>                   | <b>102,22</b>         | <b>103,62</b> | <b>104,20</b> | <b>102,68</b> | <b>101,96</b> |
| Công lập - Public                                                                    | 100,00                | 100,81        | 104,84        | 103,08        | 100,75        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                          | 125,00                | 126,67        | 100,00        | 100,00        | 110,53        |
| <b>Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm)</b><br><i>Number of classes (Class/group)</i>          | <b>102,10</b>         | <b>113,76</b> | <b>101,34</b> | <b>104,02</b> | <b>104,63</b> |
| Công lập - Public                                                                    | 100,82                | 101,70        | 103,82        | 105,53        | 98,60         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                          | 126,56                | 297,53        | 88,38         | 94,84         | 145,54        |
| <b>Số phòng học (Phòng)</b><br><i>Number of classrooms (Classroom)</i>               | <b>112,30</b>         | <b>102,70</b> | <b>109,45</b> | <b>121,75</b> | <b>105,65</b> |
| Công lập - Public                                                                    | 110,12                | 100,55        | 105,75        | 114,23        | 102,67        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                          | 145,95                | 127,78        | 143,48        | 172,73        | 119,01        |